**Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUY HOẠCH ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH**

*(Kèm theo báo cáo số …./BC-BKHĐT ngày tháng năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

# A – LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

| **TT** | **Tên, số ký hiệu loại văn bản** | **Năm ban hành** | **Cơ quan ban hành** | **Trích yếu văn bản** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI** |  |  |  |
|  | Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 | 2017 | Quốc hội |  |
|  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 | 2018 | Quốc hội |  |
|  | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 | 2018 | Quốc hội |  |
| **II** | **PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI** |  |  |  |
|  | Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 | 2018 | Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch số |
|  | Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 | 2019 | Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch |
|  | Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 | 2023 | Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 |

# B – VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT LUẬT QUY HOẠCH

| **TT** | **Tên, số ký hiệu loại văn bản** | **Năm ban hành** | **Cơ quan ban hành** | **Trích yếu văn bản** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **NGHỊ ĐỊNH**  |  |  |  |
|  | Nghị định số 37/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch |
|  | Nghị định số 58/2023/NĐ-CP | 2023 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch |
| **II** | **THÔNG TƯ** |  |  |  |
|  | Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT | 2019 | Bộ KHĐT | Quy định về định mức cho hoạt động quy hoạch |
|  | Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT | 2021 | Bộ KHĐT | Hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội |
|  | Thông tư số 04/2023/TT-BKHĐT | 2023 | Bộ KHĐT | Hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. |

# C – VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT CÁC LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

| **TT** | **Tên, số ký hiệu loại văn bản** | **Năm ban hành** | **Cơ quan ban hành** | **Trích yếu văn bản** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** |  |  |  |
|  | Nghị định số 82/2018/NĐ-CP | 2018 | Chính phủ | Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế |
|  | Nghị định số 40/2020/NĐ-CP | 2020 | Chính phủ | Quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư công |
|  | Nghị định số 52/2020/NĐ-CP | 2020 | Chính phủ | Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn |
|  | Nghị định số 122/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư. |
| **II** | **TÀI CHÍNH** |  |  |  |
|  | Nghị định số 32/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên |
|  | Nghị định số 99/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. |
| **III** | **CÔNG THƯƠNG** |  |  |  |
|  | Nghị định số 66/2020/NĐ-CP | 2020 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý cụm công nghiệp |
|  | Thông tư số 28/2020/TT-BCT | 2020 | Bộ CT | Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP |
| **IV** | **GIAO THÔNG VẬN TẢI** |  |  |  |
|  | Nghị định số 56/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch |
|  | Nghị định số 117/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. |
|  | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay |
|  | Thông tư số 33/2021/TT-BGTVT | 2021 | Bộ GTVT | Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải |
| **V** | **NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN** |  |  |  |
|  | Nghị định số 53/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê |
|  | Thông tư số 11/2020/TT-BNNPTNT | 2020 | Bộ NNPTNT | Quy định kỹ thuật và định mức kỹ thuật cho hoạt động quy hoạch thủy lợi và điều tra cơ bản thủy lợi |
| **VI** | **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |  |  |  |
|  | Nghị định số 41/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử. |
| **VII** | **TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** |  |  |  |
|  | Nghị định số 23/2020/NĐ-CP | 2020 | Chính phủ | Quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông |
|  | Nghị định số 11/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển |
|  | Nghị định số 51/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia |
|  | Nghị định số 148/2020/NĐ-CP | 2020 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. |
|  | Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT | 2018 | Bộ TNMT | Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất |
|  | Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT | 2020 | Bộ TNMT | Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. |
|  | Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT | 2020 | Bộ TNMT | Định mức kinh tế - kỹ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh |
|  | Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT | 2021 | Bộ TNMT | Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
|  | Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT | 2021 | Bộ TNMT | Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| **VIII** | **XÂY DỰNG** |  |  |  |
|  | Nghị định số 72/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng. |
|  | Nghị định số 98/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật. |
|  | Nghị định số 95/2019/NĐ-CP | 2019 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. |
|  | Nghị định số 35/2023/NĐ-CP | 2023 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. |
| **IX** | **VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** |  |  |  |
|  | Nghị định số 67/2022/NĐ-CP | 2022 | Chính phủ | sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. |
| **X** | **NGOẠI GIAO** |  |  |  |
|  | Nghị định số 34/2023/NĐ-CP | 2023 | Chính phủ | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền. |
| **XI** | **QUỐC PHÒNG** |  |  |  |
|  | Nghị định số 22/2021/NĐ-CP | 2021 | Chính phủ | Khu kinh tế - quốc phòng |

# D – CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP CỦA LUẬT QUY HOẠCH

| **TT** | **Tên, số ký hiệu loại văn bản** | **Thời gian ban hành** | **Cơ quanban hành** | **Trích yếu văn bản** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Rà soát quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2011 – 2020 khi các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia chưa được quyết định/phê duyệt** |
|  | Nghị quyết số 110/NQ-CP | 2019 | Chính phủ | Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch |
|  | Nghị quyết số 131/NQ-CP | 2020 | Chính phủ | Bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ |
| **II** | **Rà soát các quy hoạch hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch** |
|  | Nghị quyết số 63/NQ-CP | 2019 | Chính phủ | Danh mục các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ hết hiệu lực theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. |
|  | Quyết định số 4977/QĐ-BCT | 27/12/2018 | Bộ CT | Bãi bỏ các quy hoạch hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 59, Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương |
|  | Quyết định số 591/QĐ-BNN-KH | 21/02/2019 | Bộ NNPTNT | Về việc bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ NNPTNT |
|  | Quyết định số 378/QĐ-BGDĐT | 19/02/2019 | Bộ GDĐT | Bãi bỏ Quyết định số 6639/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành giáo dục giai đoạn 2011-2020. |
|  | Quyết định số 655/QĐ-BXD | 25/07/2019 | Bộ XD | Bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng |

# E – CÁC CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH THAY THẾ CÁC QUY HOẠCH BỊ BÃI BỎ

| **TT** | **Quy hoạch bị bãi bỏ** | **Chính sách, quy định thay thế quy hoạch bị bãi bỏ** |
| --- | --- | --- |
| **Tên quy hoạch** | **Quyết địnhban hành** | **Tên, trích yếu nội dung** | **Số hiệu văn bản** |
| 1. | Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 | Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ | Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của Chính phủ (Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo) | Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ.Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ. |
|  |  |  | Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” | Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Kế hoạch thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" của Bộ Thông tin và Truyền thông | Quyết định số 359/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 2 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông |
|  |  |  | Kế hoạch triển khai Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Quyết định số 2400/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 09 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
|  |  |  | Kế hoạch thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Bộ Khoa học và Công nghệ | Quyết định số 1495/QĐ-BKHCN ngày 12 tháng 08 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
|  |  |  | Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Xây dựng giai đoạn 2022 - 2030 | Quyết định số 1413/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Xây dựng |
|  |  |  | Các chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia cấp tỉnh | Các quyết định của UBND cấp tỉnh |
| 2. | Quy hoạch sân golf Việt Nam đến năm 2020 | Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ | Đầu tư xây dựng và kinh doanh sân gôn | Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ |
| 3. | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ (bao gồm cả nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất lắp ráp ô tô) | Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ |
|  |  |  | Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025 (bao gồm cả nhiệm vụ, giải pháp phát triển sản xuất lắp ráp ô tô) | Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ năm 2021, năm 2023 của Bộ Công Thương | Quyết định số 3616/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020;Quyết định số 2879/QĐ-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương |
|  |  |  | Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - năm 2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô) | Nghị định số 57/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP. |
|  |  |  | Quy định cửa khẩu nhập khẩu ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi. | Thông tư số 21/2021/TT-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương |
| 4. | Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có xét đến 2030 | Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Chiến lược phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 (bao gồm cả tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp) | Quyết định số 726/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ  |
| 5. | Quy hoạch phát triển ngành vật liệu nổ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1834/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 6. | Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 | Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ |
| 7. | Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Quy chuẩn quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng | Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng |
| 8. | Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 | Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ |
| 9. | Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 | Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ | Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó định hướng phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp đủ nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng cho cơ sở chế biến, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản. | Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 Thủ tướng Chính phủ |
| 10. | Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | Quyết định số 26/2007/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ |
| 11. | Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 | Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ |
| 12. | Quy hoạch tổng thể phát triển tổ chức hành nghề công chứng đến năm 2020 | Quyết định số 2104/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ | Luật Công chứng |  |
|  |  |  | Chính sách phát triển nghề công chứng | Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/202 của Chính phủ về |
|  |  |  | Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về phát triển nghề công chứng | Quyết định số 299/QĐ-BT ngày 05/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp |
| 13. | Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tàu thủy Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2290/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 05 năm của Bộ Giao thông vận tải thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (bao gồm cả nhiệm vụ, giải pháp về vận tải biển và công nghiệp tàu thủy) | Quyết định số 2094/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải |
|  |  |  | Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải | Nghị định số 147/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải. |
|  |  |  | Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển | Nghị định số 111/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP của Chính phủ  |
|  |  |  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu biển; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị áp lực trên phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển; Quy kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động và kỹ thuật nồi hơi lắp đặt trên phương tiện, thiết bị thăm dò và khai thác trên biển và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Sửa đổi 3: 2018. | Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2019/TT-BGTVT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải |
| 14. | Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin duyên hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1054/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 05 năm của Bộ Giao thông vận tải thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (bao gồm cả nhiệm vụ, giải pháp về khai thác hiệu quả Hệ thống thông tin duyên hải) | Quyết định số 2094/QĐ-BGTVT ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải |
|  |  |  | Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải | Nghị định số 43/2018/NĐ-CP của Chính phủ |
|  |  |  | Định mức kinh tế - kỹ thuật vận hành, khai thác và bảo dưỡng hệ thống thông tin duyên hải để cung ứng dịch vụ thông tin duyên hải | Thông tư số 51/2019/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải |
|  |  |  | Quy định chi tiết đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. | Thông tư số 03/2023/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải |
|  |  |  | Hướng dẫn giá dịch vụ sự nghiệp công thông tin duyên hải sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên, thực hiện theo phương thức đặt hàng. | Thông tư số 31/2022/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải |
| 15. | Quy hoạch tổng thể trạm kiểm tra tải trọng trên đường bộ thời kỳ quy hoạch 2020 - 2030 | Quyết định số 1885/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ | Quy định về quản lý, hoạt động của trạm kiểm tra tải trọng xe trên đường bộ. | Thông tư số 34/2021/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải |
| 16. | Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển | Nghị định số 160/2016/NĐ-CP của Chính phủ về Điều kiện kinh doanh vận tải biển, kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP của Chính phủ |
|  |  |  | Đề án Phát triển đội tàu vận tải biển của Việt Nam | Quyết định số 1254/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 09 năm 2022 của Bộ Giao thông vận tải |
| 17. | Quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ | Quyết định số 2792/QĐ-BYT ngày 05 tháng 06 năm 2021 của Bộ Y tế |
|  |  |  | Danh mục 100 dược liệu có giá trị y tế và kinh tế cao để tập trung phát triển giai đoạn 2020-2030 l | Quyết định số 3657/QĐ-BYT ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Y tế |
| 18. | Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Luật Điện ảnh |  |
|  |  |  | Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh. | Nghị định số 131/2022/NĐ-CP của Chính phủ |
|  |  |  | Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức Liên hoan Phim, Tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị. | Quyết định số 118/QĐ-BVHTTDL ngày 14 tháng 01 năm 2021 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 19. | Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn | Nghị định số 144/2020/NĐ-CP của Chính phủ |
| 20. | Quy hoạch phát triển mỹ thuật đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định số 1253/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ | Quy định về hoạt động mỹ thuật | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2019/NĐ-CP của Chính phủ |
|  |  |  | Quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật. | Thông tư số 01/2018/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch  |
| 21. | Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 | Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 | Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2022 giao Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xây dựng dự thảo Chiến lược |
| 22. | Quy hoạch phát triển chuẩn đo lường quốc gia đến năm 2020 | Quyết định số 1361/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ | Quy định về đo lường đối với chuẩn quốc gia | Thông tư số 14/2013/TT-BKHCN ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 23. | Quy hoạch phát triển dịch vụ xếp hạng tín nhiệm đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 | Quyết định 507/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ | Quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm | Nghị định số 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về dịch vụ xếp hạng tín nhiệm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính |
| 24. | Quy hoạch xây dựng Làng Thanh niên lập nghiệp giai đoạn 2013 - 2020 | Quyết định 1912/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ | Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021- 2030 | Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Chương trình phát triển thanh niên cấp tỉnh (bao gồm cả đề án Làng thanh niên lập nghiệp) | Quyết định của UBND cấp tỉnh |
| 25 | Quy hoạch tổng thể các Trung tâm đăng kiểm và dây chuyền kiểm định xe cơ giới đến năm 2020, tầm nhìn 2030 | Quyết định số 3771/QĐ-BGTVT ngày 06/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải | Quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới | Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 30/2023/NĐ-CP ngày 8 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ |
|  |  |  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị Đăng kiểm xe cơ giới | Thông tư số 30/2019/TT-BGTVT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giao thông vận tải |
| 27 | Quy hoạch thương nhân, kinh doanh xuất khẩu gạo | Quyết định số 6139/QĐ-BCT ngày 28 tháng 08 năm 2013 của Bộ Công Thương | Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đến năm 2030 | Quyết định số 583/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ |
|  |  |  | Quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo. | Nghị định số 107/2018/NĐ-CP của Chính phủ |